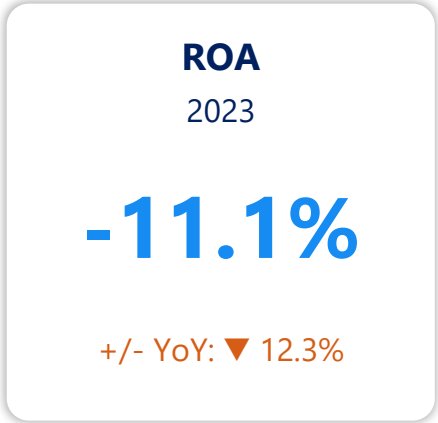
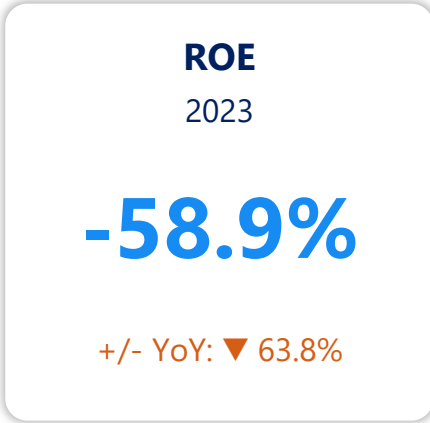
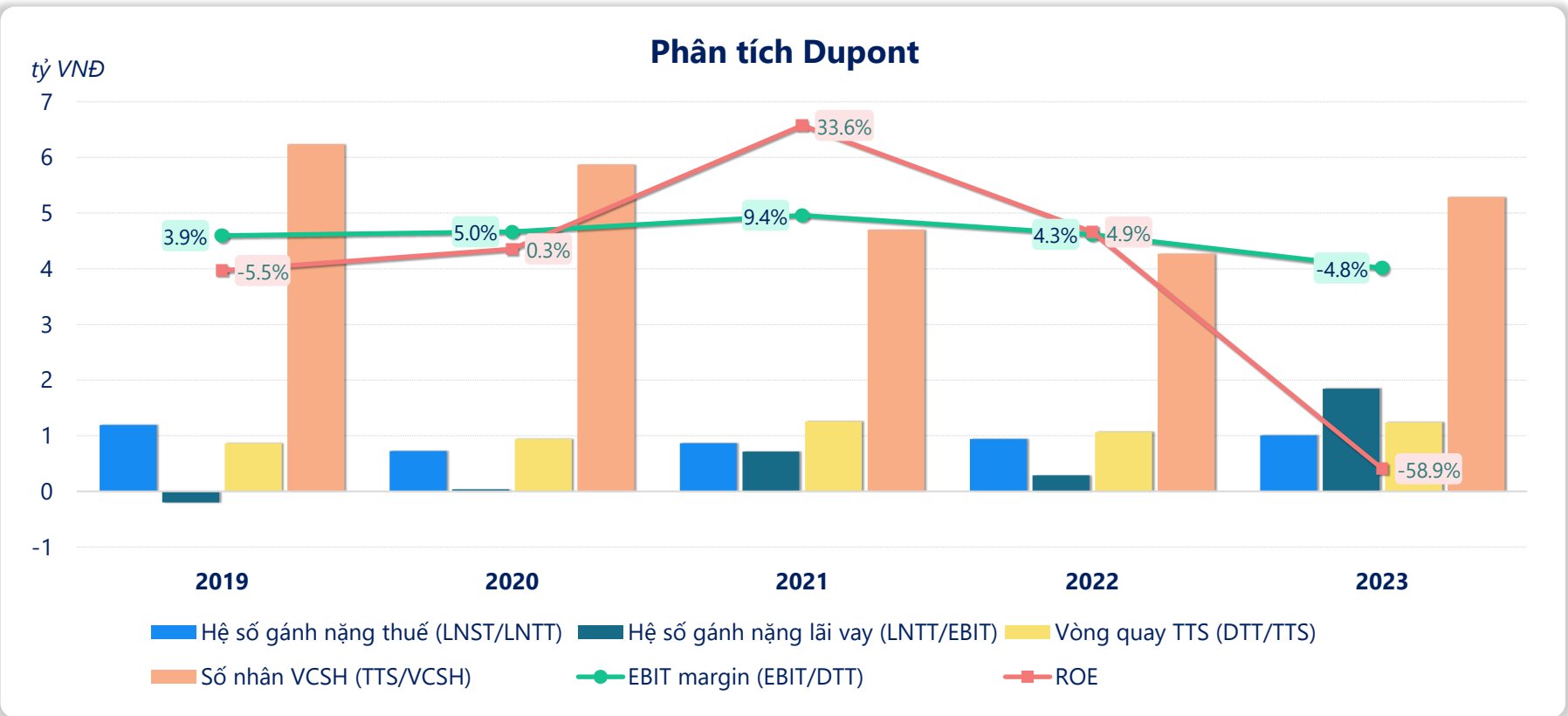
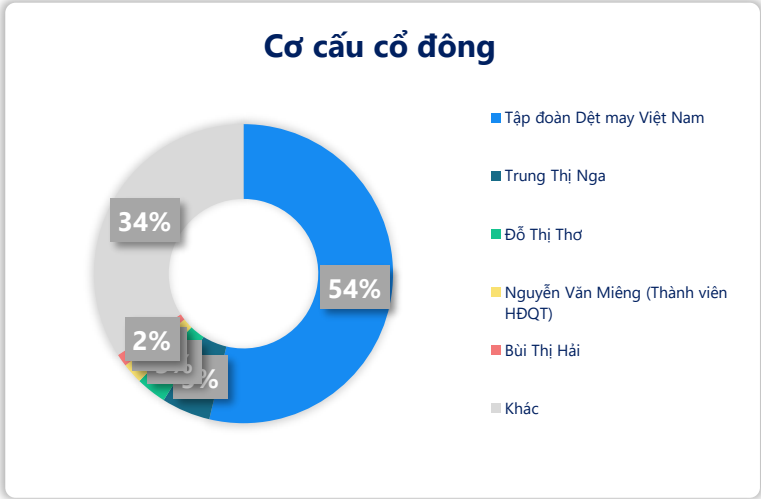


Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

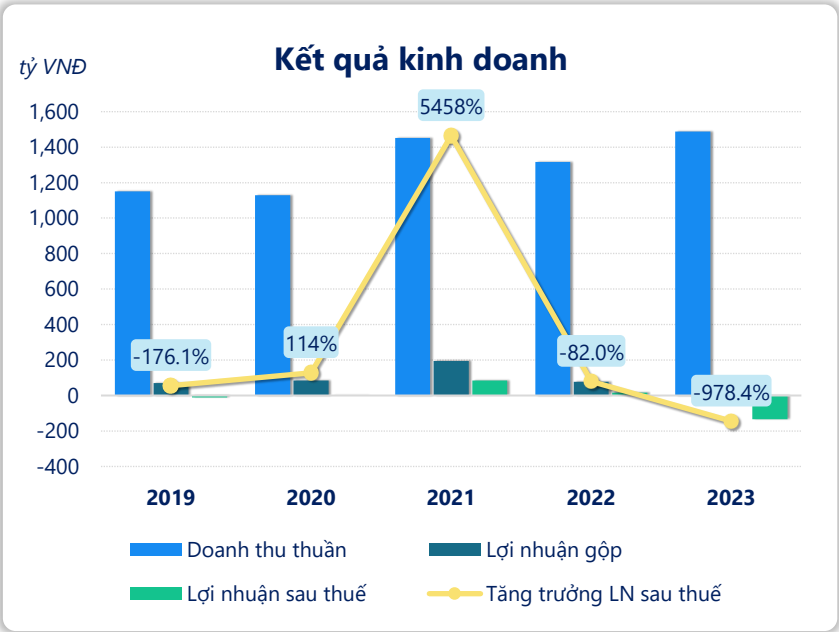
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,700 - 10,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		105
Số lượng CPLH (CP)		15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,655
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.97
EPS		-8,536
P/E		-0.8

	YTD	1T	3T	6T
NDT	-16.3%	-2.9%	-4.3%	-10.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

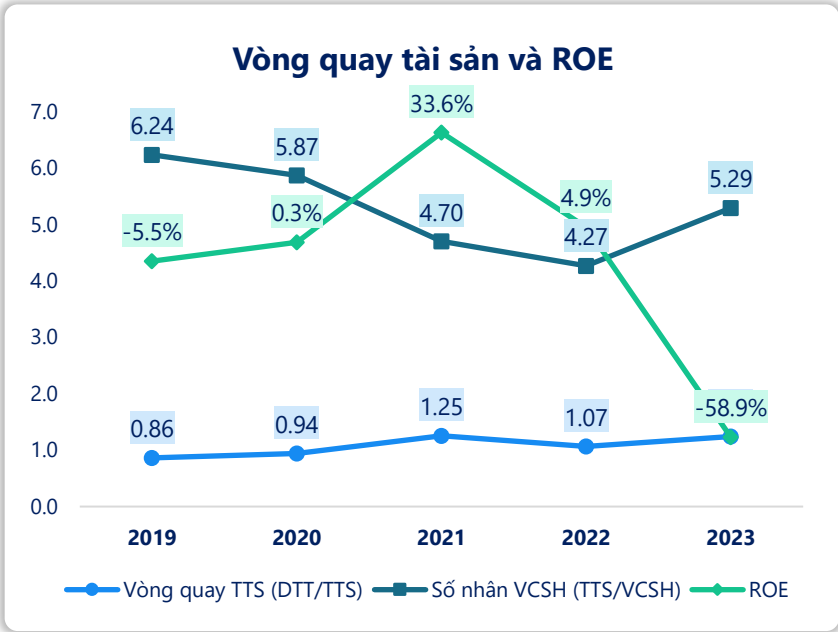


Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)



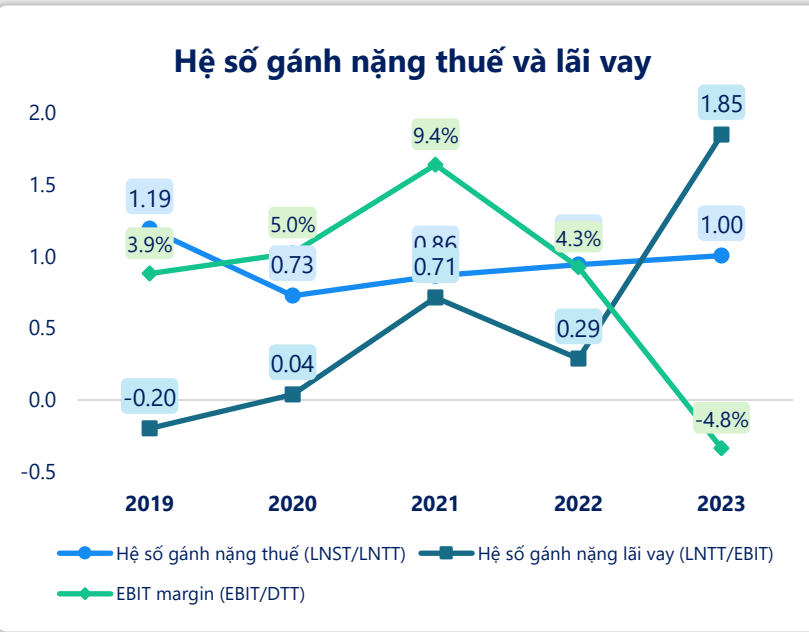
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.82%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2023**, **NDT** ghi nhận doanh thu thuần **1,488** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-132.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **giảm 978%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -58.9% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

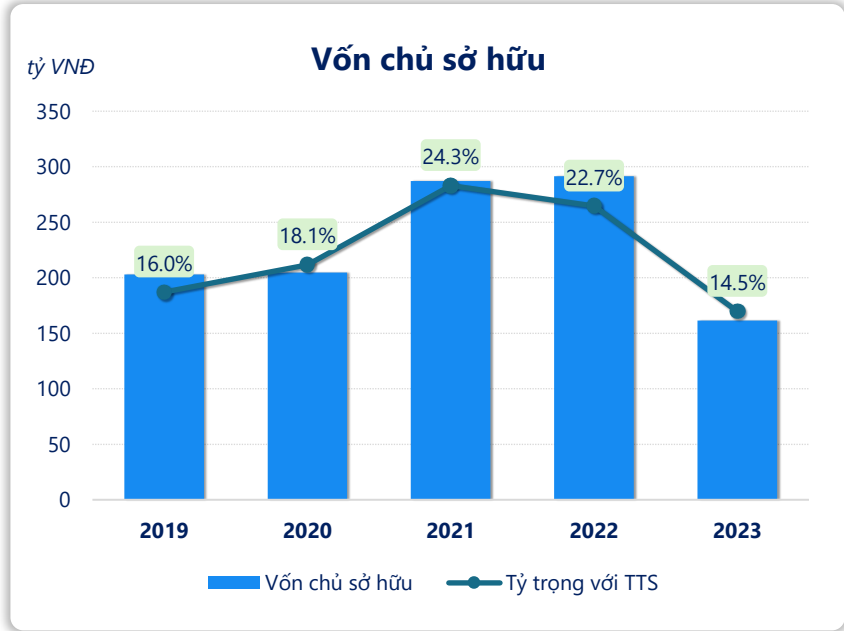
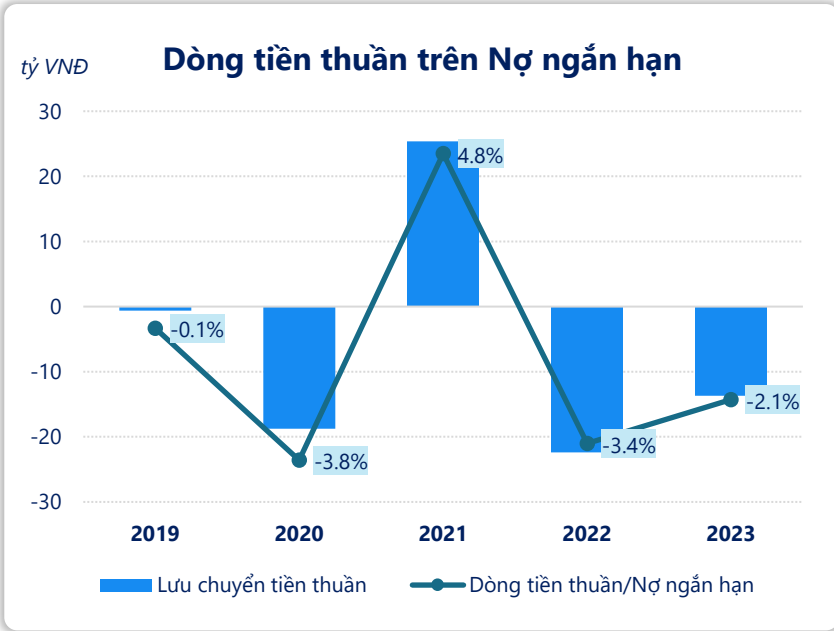
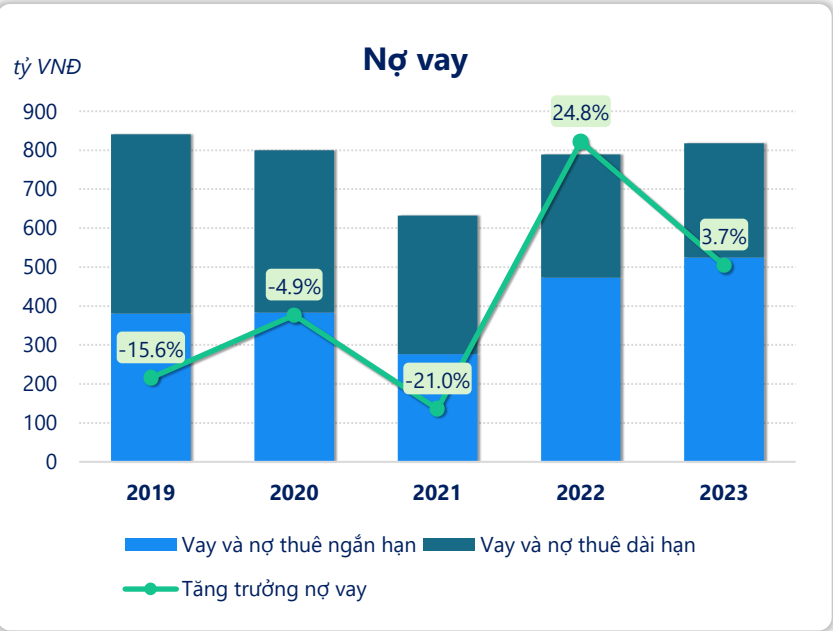
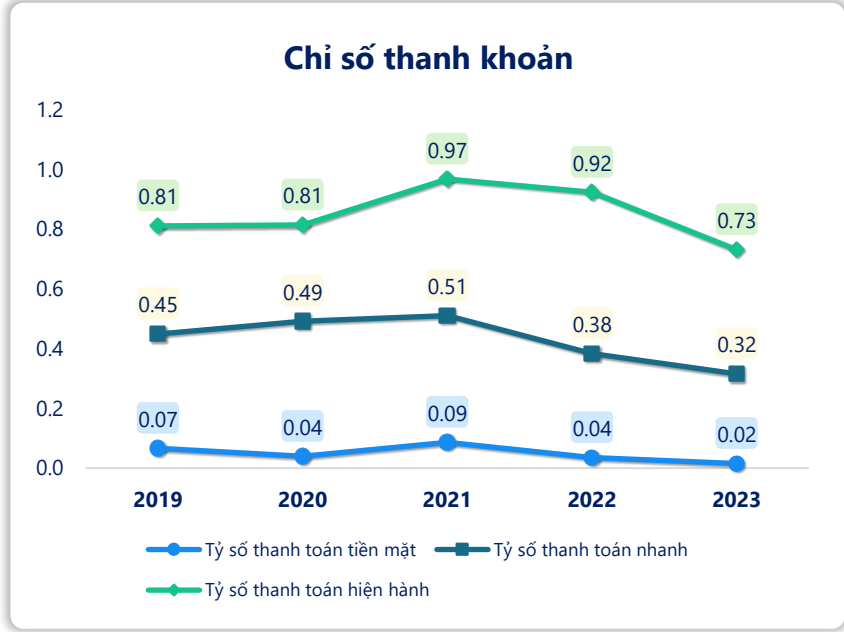
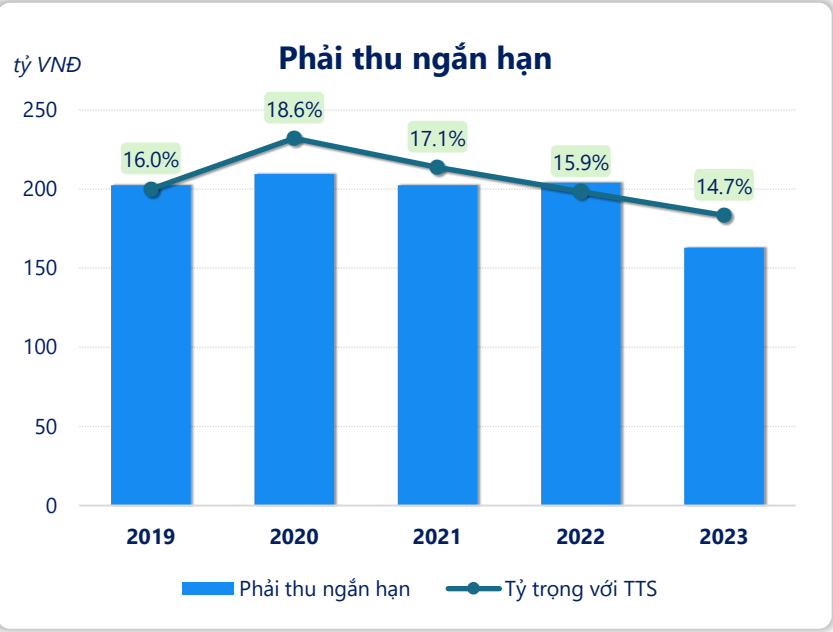


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,105	1,286	-14.0%
Tài sản ngắn hạn	474	616	-23.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	23.4	-56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	21.5	19.5%
Phải thu ngắn hạn	163	204	-20.1%
Hàng tồn kho	269	360	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.44	6.78	-5.0%
Tài sản dài hạn	631	670	-5.7%
Phải thu dài hạn	1.51	0.50	202%
Tài sản cố định	544	559	-2.6%
Bất động sản đầu tư	5.81	6.53	-11.0%
Tài sản dở dang	17.9	36.3	-50.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	54.6	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	12.6	12.8	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	994	-3.8%
Nợ ngắn hạn	645	667	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	472	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.9	151	-41.0%
Nợ dài hạn	312	327	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	302	316	-4.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	291	-48.9%
Vốn chủ sở hữu	149	291	-48.9%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,151	1,128	1,451	1,317	1,488
Giá vốn hàng bán	1,081	1,044	1,257	1,239	1,511
Lợi nhuận gộp	69.9	84.3	194	77.3	-23.2
Doanh thu HĐTC	18.2	19.7	26.2	49.4	36.5
Chi phí TC	65.6	65.8	48.2	83.8	96.8
Chi phí lãi vay	54.2	54.0	39.2	40.0	60.7
LN trong công ty LKLD	11.9	10.6	10.8	14.0	3.57
Chi phí bán hàng	12.4	11.8	20.7	21.8	14.6
Chi phí QLDN	33.3	34.9	66.7	18.7	38.7
LN thuần từ HĐKD	-11.4	2.09	95.5	16.4	-133
Lợi nhuận khác	2.43	-0.01	1.53	-0.34	0.97
LN trước thuế	-8.94	2.08	97.1	16.1	-132
Lợi nhuận sau thuế	-10.7	1.51	83.9	15.1	-133
LNST của CĐ cty mẹ	-11.7	0.70	82.7	14.2	-133

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	19.1	215	-157	7.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.0	-0.86	-18.7	-42.1	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	-36.9	-171	177	17.7
Tiền đầu kỳ	38.7	38.4	19.3	45.6	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	-18.7	25.4	-22.4	-13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-0.36	0.98	0.15	0.35
Tiền cuối kỳ	38.4	19.3	45.6	23.4	10.1